

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.:

20250519/KTGD/FUEKIV30-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

Ho Chi Minh City, May 19, 2025

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission of Vietnam*

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorized Participants/ Invest*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank:* Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 16/05/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	1,600	4.37%
2	BCM	100	0.65%
3	BID	100	0.40%
4	BVH	100	0.53%
5	CTG	300	1.27%
6	FPT	700	9.35%
7	GAS	100	0.66%
8	GVR	200	0.60%
9	HDB	1,100	2.61%
10	HPG	3,300	9.22%
11	LPB	1,100	4.35%
12	MBB	1,300	3.48%
13	MSN	800	5.37%
14	MWG	1,000	6.87%
15	PLX	100	0.38%
16	SAB	100	0.54%
17	SHB	1,300	1.90%
18	SSB	800	1.66%
19	SSI	600	1.53%
20	STB	800	3.48%
21	TCB	1,800	5.75%
22	TPB	500	0.73%
23	VCB	400	2.51%
24	VHM	1,000	6.19%
25	VIB	900	1.80%
26	VIC	1,100	9.38%
27	VIC	300	2.92%
28	VNM	800	4.85%
29	VPB	1,600	3.17%
30	VRE	900	2.32%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	10,898,818	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)	925,355,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)	936,253,818
- Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value</i> : (VND)	10,898,818
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ <i>Plan to reduce the spread</i>	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:	Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ <i>Transfer cash component</i>
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:	Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ <i>Cash Substitution per share (VND)</i>	Đối tượng áp dụng/ <i>Applied to</i>	Lý do/ <i>Reason</i>
1	ACB	25,550	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	BID	37,400	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
3	BVH	49,600	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
4	SSI	23,900	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i>	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i>	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
	16/05/2025	15/05/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>	1		1
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	207,600,000	207,700,000	(100,000)
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	9,070.00	9,310.00	(240.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	1,944,599,180,065	1,937,932,475,147	6,666,704,918
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	936,253,818	933,044,041	3,209,777
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	9,362.53	9,330.44	32.09
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,384.44	1,401.49	(17.05)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 15/05/2025 / *Item 5 is net asset value at 15/05/2025*
 (**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 14/05/2025 / *Item 5 is net asset value at 14/05/2025*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY
 TNHH
 QUẢN LÝ QUỸ
 KIM VIỆT NAM**

QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC